

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC9

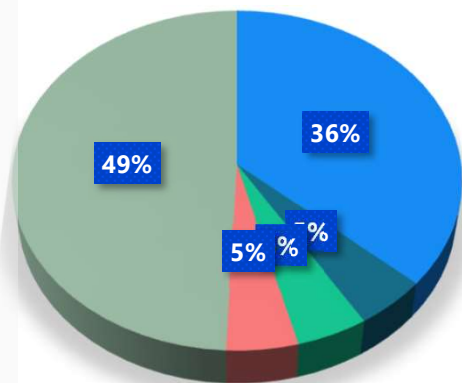
CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	5,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	-12.5%	7.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 7,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92
Số lượng CPLH (CP)	16,695,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,050
Sở hữu nước ngoài	2.55%
Beta	0.84

Cơ cấu cổ đông



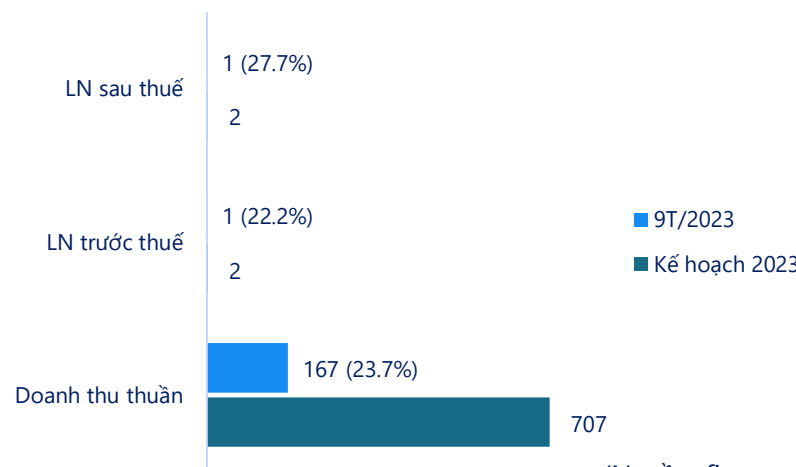
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

91.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 31.1 | +52.0%
Cùng kỳ: ↗ 65.7 | +259.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

167.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 48.8 | -22.6%

LN thuần

Q3 2023

-0.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.2 | -106.1%
Cùng kỳ: ↗ 6.4 | +98.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

1.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.5 | +118.1%

LNTT

Q3 2023

0.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.2 | -106.1%
Cùng kỳ: ↗ 0.4 | +148.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

0.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.4 | +106.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC9

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	91.0	25.3	259.8%	167.4	216.2	-22.6%
Giá vốn hàng bán	82.6	24.8	233.4%	143.0	200.3	-28.6%
Lợi nhuận gộp	8.4	0.5	1500.4%	24.4	15.9	53.1%
Doanh thu HĐTC	2.2	4.3	-49.7%	7.4	12.9	-42.7%
Chi phí tài chính	6.9	7.7	-11.3%	20.5	24.2	-15.6%
Chi phí lãi vay	6.9	8.6	-20.3%	20.5	24.2	-15.6%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	3.8	3.5	7.6%	10.0	11.8	-15.2%
LN thuần từ HĐKD	- 0.1	- 6.4	98.9%	1.3	- 7.2	118.1%
LN khác	0.2	6.2	-97.0%	0.8	0.7	-10.6%
LN trước thuế	0.1	0.2	148.8%	0.5	7.9	106.7%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	0.1	0.2	148.8%	0.5	7.9	106.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.1	0.2	148.8%	0.5	7.9	106.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.9	17.3	43.3	27.2	29.0	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 5.4	- 7.3	26.4	75.9	4.6	76.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 70.8	- 11.2	10.0	54.8	29.7	41.5
Lưu chuyển tiền thuần	- 11.3	- 1.3	7.0	6.0	3.8	0.0

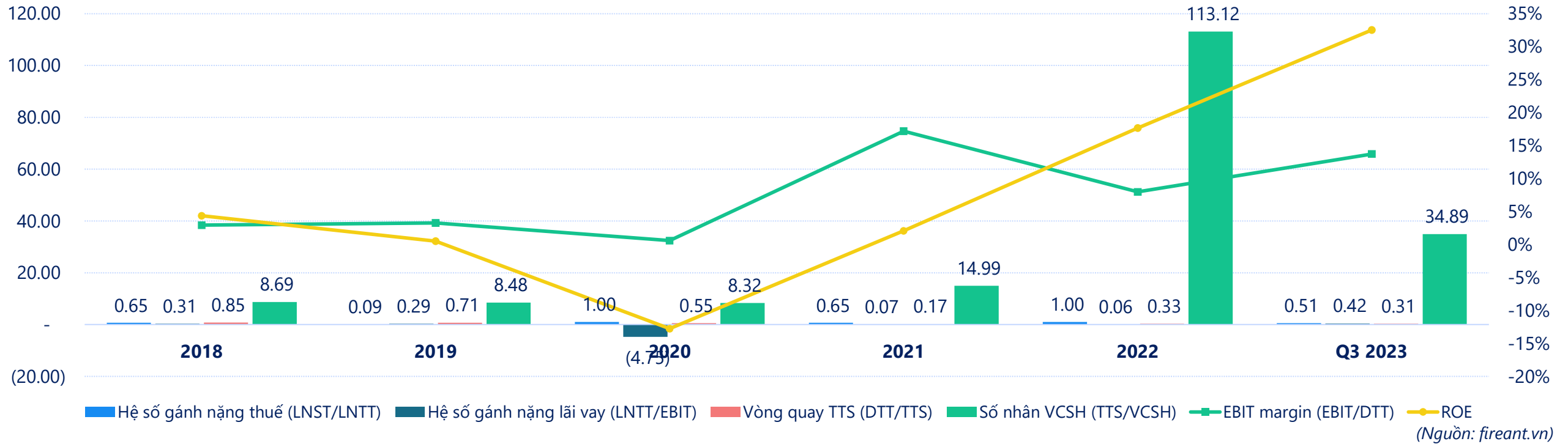
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	845.9	1,069.5	-20.9%	79.3%
Tiền và tương đương tiền	1.3	11.2	-88.2%	0.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	13.3	13.3	0.0%	1.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	640.7	820.9	-22.0%	60.1%
Hàng tồn kho	184.5	221.3	-16.6%	17.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.2	2.8	120.7%	0.6%
Tài sản dài hạn	220.2	116.4	89.1%	20.7%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	5.6	8.9	-37.4%	0.5%
Bất động sản đầu tư	6.6	6.8	-2.1%	0.6%
Tài sản dở dang dài hạn	150.3	55.2	172.3%	14.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	57.7	45.6	26.6%	5.4%
Tổng cộng tài sản	1,066.1	1,186.0	-10.1%	100.0%
Nợ phải trả	1,004.3	1,174.5	-14.5%	94.2%
Nợ ngắn hạn	819.1	1,005.3	-18.5%	76.8%
Nợ vay ngắn hạn	248.8	278.5	-10.7%	23.3%
Nợ dài hạn	185.2	169.3	9.4%	17.4%
Nợ vay dài hạn	26.4	30.0	-12.0%	2.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	61.8	11.4	440.9%	5.8%
Vốn chủ sở hữu	61.8	11.4	440.9%	5.8%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC9

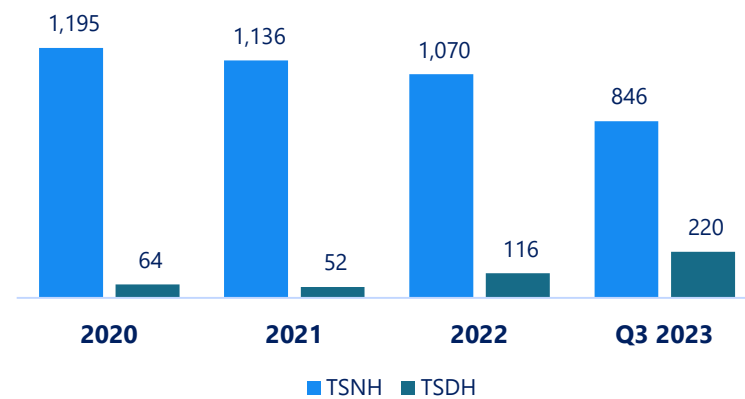
Phân tích Dupont



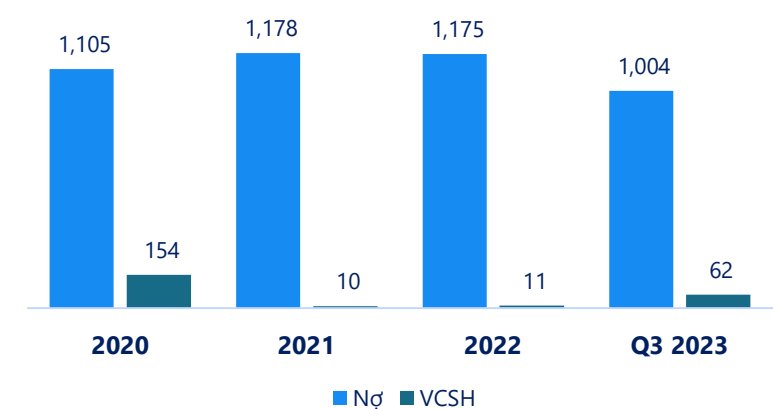
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC9

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.1%	1.1%	-2.9%	-0.2%	-8.1%	-3.9%
Biên LNST (TTM)	0.6%	0.1%	-2.8%	0.8%	0.5%	3.0%
Biên LN EBIT (TTM)	2.9%	3.3%	0.6%	17.2%	8.0%	13.7%
ROE (TTM)	4.4%	0.5%	-12.8%	2.1%	17.7%	32.5%
ROA (TTM)	0.5%	0.1%	-1.5%	0.1%	0.2%	0.9%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	157.7	235.1	356.5	1,159.9	551.2	510.6
Số ngày nắm giữ HTK	166.3	181.6	206.7	655.7	233.6	247.2
Số ngày phải trả NCC	108.9	149.6	213.0	1,425.3	302.6	336.7
Vòng quay TSCĐ	26.8	24.3	20.0	6.8	21.3	25.1
Vòng quay TTS	429.0	516.7	665.2	2,127.5	1,099.5	1,166.6

Thanh khoản

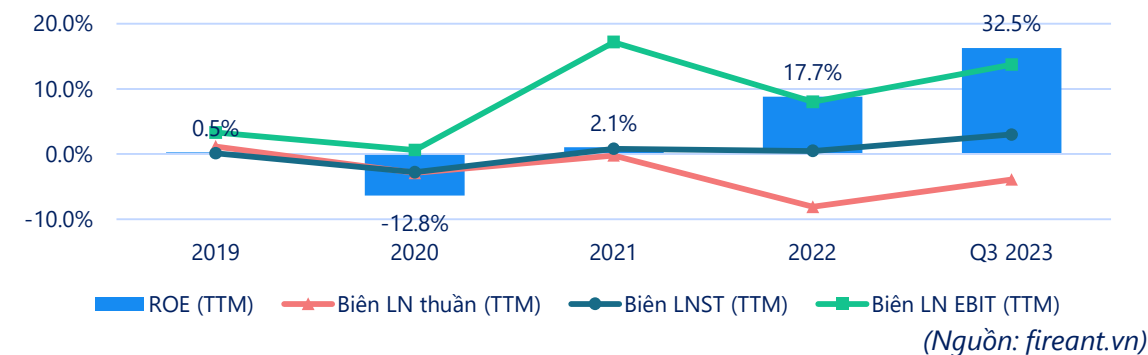
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.1	1.0	1.1	1.0
Khả năng TT nhanh	0.7	0.7	0.8	0.8	0.8	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.4	1.4	0.2	1.1	1.1	1.7

Nhóm chỉ số định giá

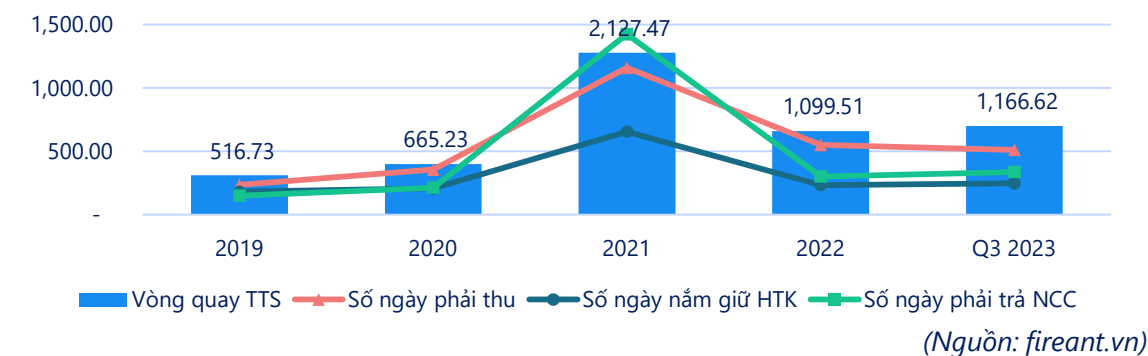
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	697	78	1,790	145	158	618
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,704	14,883	13,095	776	935	3,672
P/E	14.3	147.7	(2.7)	102.3	36.0	9.2
P/B	0.6	0.8	0.4	19.1	6.1	1.6
P/S	0.1	0.1	0.1	0.8	0.2	0.2

(Nguồn: fireant.vn)

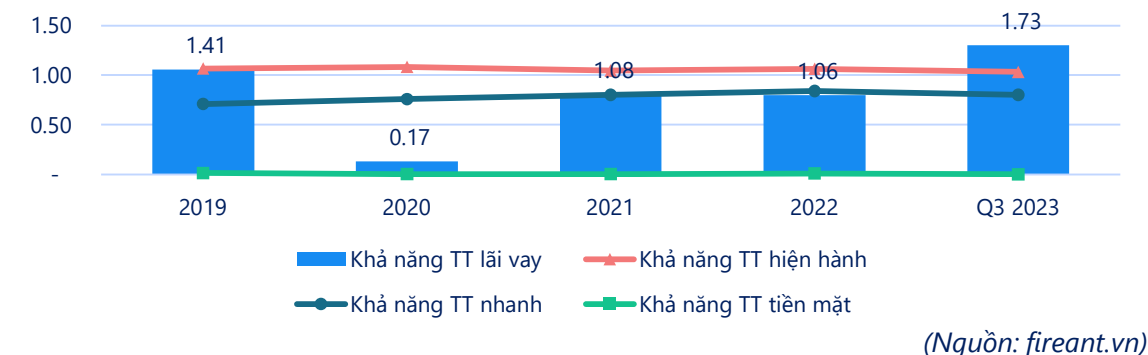
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



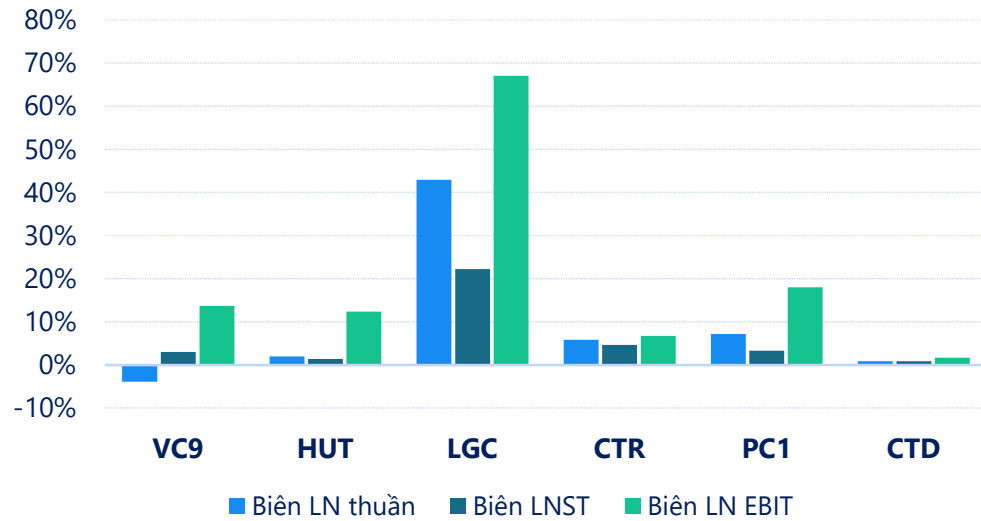
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VC9

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VC9	167.4	-22.6%	0.5	106.7%	0.3%	-3.7%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

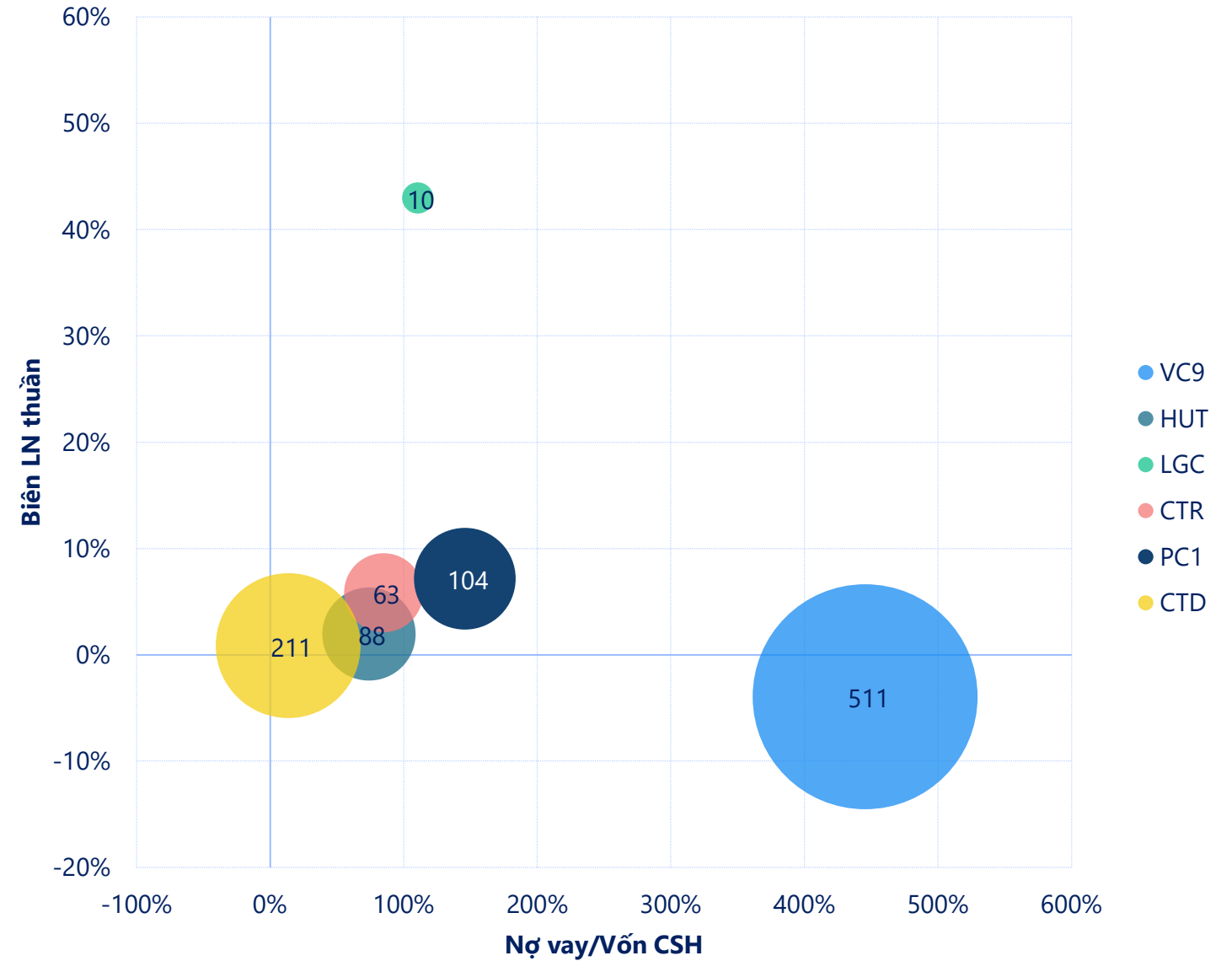
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)